



duó qǔ

夺取

Verb · to seize

Example Sentences

tā men zhèng zài cè huà yí gè yīn móu xiǎng yào duó qǔ gōng sī de kòng zhì quán
他们正在策划一个阴谋，想要夺取公司的控制权。

They are plotting a conspiracy to seize control of the company.

jūn duì chéng gōng duó qǔ le dí rén de zhòng yào jù diǎn
军队成功夺取了敌人的重要据点。

The army successfully seized the enemy's important stronghold.

Trace each character, then write the word on your own.

夺	夺	夺	夺	夺	夺	夺	夺	夺		
取	取	取	取	取	取	取	取	取	取	取